

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: ~~177~~ /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2016

TỜ TRÌNH

**Đề nghị thông qua Đề án đề nghị công nhận
thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Quảng Xương, mở rộng địa giới hành chính thị xã Sầm Sơn;

UBND tỉnh Thanh Hóa trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III, với những nội dung chính như sau:

1. Sự cần thiết công nhận thị xã Sầm Sơn là đô thị loại III.

Thị xã Sầm Sơn - đô thị lớn thứ hai của tỉnh Thanh Hóa, là vùng đất có truyền thống văn hóa, lịch sử lâu đời; là địa bàn kinh tế trọng điểm của tỉnh Thanh Hóa nói riêng và vùng Bắc Trung Bộ nói chung. Thị xã là một trong những trung tâm du lịch biển của cả nước với thế mạnh phát triển ngành dịch vụ du lịch và khai thác, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn năm 2014-2016 đạt 18,8%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: Tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông – lâm – ngư nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước 9 tháng đầu năm 2016 thị xã đạt 52 triệu đồng, cao hơn so với cả nước 1,4 lần (thu nhập cả nước năm 2015 là 45,7 triệu đồng). Sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Sầm Sơn là một trong những đòn bẩy quan trọng thúc đẩy phát triển toàn tỉnh.

Theo Quyết định số 378/QĐ-BXD ngày 23/4/2012, thị xã Sầm Sơn được công nhận là đô thị loại III với ranh giới bao gồm 4 phường và 1 xã. Theo Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII về mở rộng địa giới hành chính thị xã Sầm Sơn thì đến nay địa giới hành chính của thị xã gồm 7 xã và 4 phường.

Với mục tiêu: Xây dựng thị xã Sầm Sơn thành một đô thị tương hỗ cho thành phố Thanh Hóa và Khu kinh tế Nghi Sơn; Tập trung phát triển “tứ giác” kinh tế của tỉnh: Khu Kinh tế Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa – Sầm Sơn, Khu Công nghiệp Lam Sơn – Sao Vàng, Khu Công nghiệp Bim Sơn – Thạch Thành là động lực quan trọng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Thanh Hóa và có tác động đến việc phát triển vùng Bắc Trung Bộ, Nam Bắc Bộ và cả nước; Phát triển toàn diện đô thị du lịch Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại II; Hướng tới mục tiêu nâng cấp thị xã Sầm Sơn trở thành thành phố phù hợp với Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về Phân loại đô thị và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về Tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; cần thiết lập Đề án đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn là đô thị loại III.

2. Phạm vi ranh giới khu vực nghiên cứu.

Khu vực nghiên cứu lập đề án là toàn bộ địa giới hành chính thị xã Sầm Sơn, với 11 đơn vị hành chính, bao gồm: các phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng Tiến và các xã Quảng Cư, Quảng Châu, Quảng Đại, Quảng Hùng, Quảng Minh, Quảng Thọ, Quảng Vinh. Trong đó, dự kiến thành lập mới 4 phường từ các xã: Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Châu, Quảng Cư. Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Hoằng Hóa (ranh giới là Sông Mã);
- Phía Nam giáp xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương;
- Phía Đông giáp Biển Đông;
- Phía Tây giáp xã Quảng Tâm và xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương.

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã là 4.494,24 ha.

3. Đánh giá các tiêu chí về phân loại đô thị:

Theo 5 tiêu chí phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 13 về phân loại đô thị; các số liệu thống kê theo các chuyên ngành do các cơ quan chuyên môn cung cấp, kết quả như sau:

- **Tiêu chí 1:** Vị trí, chức năng, vai trò và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 17,25 điểm/20,0 điểm tối đa;

- **Tiêu chí 2:** Quy mô dân số đạt 7,75 điểm/8,0 điểm tối đa;

- **Tiêu chí 3:** Mật độ dân số đạt 6,00 điểm/6,0 điểm tối đa;

- **Tiêu chí 4:** Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 5,15 điểm/6,0 điểm tối đa;

- **Tiêu chí 5:** Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 47,38 điểm/60,0 điểm tối đa;

Tổng số điểm đạt được là 83,54 điểm /100 điểm (khung điểm quy định từ $75 \div 100$ điểm).

(Có phụ lục bảng tổng hợp điểm chi tiết gửi kèm theo).

Qua đánh giá theo các tiêu chí tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, thị xã Sầm Sơn đảm bảo đủ điều kiện để xét công nhận là đô thị loại III.

Trên đây là nội dung Đề án đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

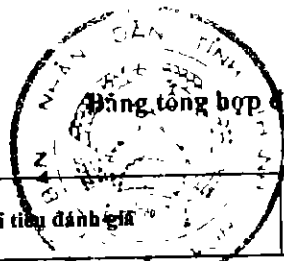
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ngô Văn Tuấn



Đánh tổng hợp điểm Thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III theo Nghị quyết 1210/2010/UBTVQH13

(Kèm theo Tờ trình số: ~~47~~ /TTTr-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh)

			Mức quy định		Hiện trạng	
TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
				T.đạt-t.thiếu		
Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội				20-15		17.25
TC1				5-3,75		5.00
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò					
1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị		Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.	5.0	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng liên tỉnh.	5.00
			Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	3.75		
				15-11,25		12.25
2.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội					
1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	2.0	Dư	2.00
			Đủ	1.50		
2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	lần	$\geq 1,4$	3.0	1.4	3.00
			1.05	2.25		
3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3.0	Chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25
			Chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2.25		
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	$\geq 6,5$	2.0	18.80	2.00
			6	1.50		
5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	$\leq 6,5$	2.0	10.32	0.00
			8	1.50		
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và cơ học)	%	$\geq 1,6$	3.0	2.14	3.00
			1.2	2.25		
Quy mô dân số				8-6		7.75
TC2						
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	≥ 200	2.0	150.902	1.75
			100	1.50		
2	Dân số khu vực nội thị (thuộc thành phố (thị xã) hoặc dân số khóm, khu phố (thuộc thị trấn) (1 000 người)	1000 người	≥ 100	6.0	127.352	6.00
			50	4.50		

TC3: Mật độ dân số				6-4,5		6.00
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị	người/km2	≥ 1800 1400	1.5 1.0	3,358	1.50
2	Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V)		≥ 8000	4.5		4.50
			6000	3.5		
TC4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp				6-4,5		5.15
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 70 60	1.5 1.0	66.99	1.35
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 80	4.5	76.50	3.80
			75	3.5		
TCS: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị				60-45		47.38
Bảng 5A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị				48-36		38.98
I: Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội				10-7,5		6.34
I.1 Các tiêu chuẩn về nhà ở				2-1,5		1.76
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	≥ 29 26,5	1.0 0.75	28.32	0.93
	2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	≥ 95 90		
I.2 Các tiêu chuẩn về công trình công cộng				8-6		4.58
1	Đất dân dụng(Nếu vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm)	m2/người	78.0 61.0	1.0 0.75	106.71	0.75
			≥ 4 3	1.0 0.75		
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	≥ 1,5 1.0	1.0 0.75	2.42	0.00
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	≥ 2,8 2.4	1.0 0.75	1.56	1.00
4	Cơ sở y tế	giường/1.000 dân	≥ 10 4	1.0 0.75	2.28	0.00
			≥ 6 4	1.0 0.75		
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	≥ 5 3	1.0 0.75	6	0.83
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	≥ 7 4	1.0 0.75	2	0.00
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	≥ 7 4	1.0 0.75	5	1.00
8	Công trình thương mại- dịch vụ	công trình	≥ 11 9	1.0 0.75	7	1.00
			≥ 10 7	1.0 0.75		
II: Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				14-10,5		10.65
II.1 Các tiêu chuẩn về giao thông				6-4,5		4.50
1	Đầu mối giao thông (cảng hàng không- sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách)	cấp	Vùng Tỉnh	2.0 1.50	Tỉnh	1.50
			≥ 19 13	1.0 0.75		
2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị	%	≥ 10 7	1.0 0.75	27.98	1.00
			≥ 10 7	1.0 0.75		
3	Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m)	km/km2	≥ 11 9	1.0 0.75	2.77	0.00
			≥ 11 9	1.0 0.75		
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số khu vực nội thành, nội thị	m2/người	≥ 11 9	1.0 0.75	32.26	1.00
			≥ 11 9	1.0 0.75		

5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 10 6	1.0 0.75	12.00	1.00
II.2 Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng				3-2,25		2.77
1	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	kwh/người/ năm	≥ 700 500	1.0 0.75	593.20	0.87
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100 95	1.0 0.75	100.00	1.00
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	≥ 80 55	1.0 0.75	70.00	0.90
II.3 Các tiêu chuẩn về cấp nước				3-2,25		1.60
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngđ	≥ 125 110	1.0 0.75	104.83	0.00
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	100 95	2.0 1.50	96.00	1.60
II.4 Các tiêu chuẩn hệ thống lưu chính viễn thông				3-2,25		1.78
1	Số thuê bao internet(băng rộng cố định và băng rộng di động)	Số tb internet/100 dân	≥ 25 20	1.0 0.75	21	0.78
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số	%	≥ 95 90	1.0 0.75	100	1.00
III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị				14-10,5		12.50
III.1 Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng				3-2,25		3.00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 4 3.5	2.0 1.50	5.04	2.00
2	Tỷ lệ các khu vực đô thị có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị	%	Đang triển khai thực hiện Có giải pháp	1.0 0.75	Đang triển khai thực hiện	1.00
III.2 Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải				5-3,75		4.00
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	≥ 85 70	1.0 0.75	100	1.00
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 30 25	1.0 0.75	Hiện chưa có nhà máy xử lý NTSH	0.00
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 90 80	1.0 0.75	95.00	1.00
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy	%	≥ 80 70	1.0 0.75	88	1.00
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	100 90	1.0 0.75	100	1.00
III.3 Các tiêu chuẩn về Nhà tang lễ				2-1,5		1.50
1	Nhà tang lễ	Số nhà	≥ 2 1	1.0 0.75	1	0.75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 15 10	1.0 0.75	10	0.75
III.4 Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị				4-3		4.00
1	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥ 10 7	2.0 1.50	11.36	2.00
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị	m ² /người	≥ 5 4	2.0 1.50	11.99	2.00

IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị				10-7,5		9.50
IV.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã có quy chế được ban hành được tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2.0	Đã có quy chế	1.50
			Đã có quy chế	1.50		
IV.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính	%	≥ 50	2.0	91.67	2.00
			40	1.50		
IV.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	Dự án	≥ 2	2.0	12	2.00
			1	1.50		
IV.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	Khu	≥ 5	2.0	6	2.00
			3	1.50		
IV.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Cấp	Có công trình cấp Quốc gia	2.0	Có công trình cấp Quốc gia	2.00
			Có công trình cấp tỉnh	1.50		
Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị				12-9		8.40
I. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				4-3		3.00
1	Trường học	%	≥ 40	1.0	66.66	1.00
			35	0.75		
2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	≥ 35	1.0	15	0.00
			30	0.75		
3	Chợ nông thôn	%	≥ 60	1.0	66.66	1.00
			50	0.75		
4	Nhà ở dân cư	%	≥ 60	1.0	93	1.00
			50	0.75		
II. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				4-3		3.40
1	Giao thông	%	≥ 40	3.0	32	2.40
			30	2.25		
2	Điện	%	≥ 80	1.0	100	1.00
			75	0.75		
III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường				2-1,5		2.00
1	Môi trường	%	≥ 40	2.0	100	2.00
			30	1.50		
IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan				2-1,5		0.00
1	Quý đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	≥ 70	2.0		0.00
			60	1.50		
Tổng cộng theo bảng điểm						83.54

Số: /2016/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số...../HĐND-PC ngày/...../2016 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích, dân số và vị trí địa lý:

a. Diện tích: Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã là 4.494,24 ha.

b. Dân số: 150.902 người, trong đó: Dân số thường trú là 96.359 người; Dân số quy đổi là 54.543 người.

c. Vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp huyện Hoằng Hóa (ranh giới là Sông Mã);

- Phía Nam giáp xã Quảng Hải, huyện Quảng Xương;

- Phía Đông giáp Biển Đông;

- Phía Tây giáp xã Quảng Tâm và xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương.

2. Đánh giá tổng số điểm của 5 tiêu chí đạt 83,54 điểm/100 điểm, cụ thể:

Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 17,25 điểm/20,0 điểm.

Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 7,75 điểm/8,0 điểm.

Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 6,00 điểm/6,0 điểm.

Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 5,15 điểm/6,0 điểm.

Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 47,38 điểm/60,0 điểm.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, hoàn chỉnh hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngàytháng.....năm 2016 và có hiệu lực từ ngàytháng.....năm 2016./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng QH, Văn phòng CP, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT,....

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Số: **404** /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày **28** tháng **11** năm 2016

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6801/SXD-BQH ngày 24/11/2016 của Sở Xây dựng về việc đề nghị thẩm định dự thảo "*Nghị quyết về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III*". Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến báo cáo thẩm định như sau:

1. Thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo quy định của pháp luật thì HĐND tỉnh ban hành "*Nghị quyết về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa là đô thị loại III*" là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Nội dung:

Dự thảo Nghị quyết đã thể hiện cụ thể về: Diện tích, dân số và vị trí địa lý; Đánh giá tổng số điểm của 5 tiêu chí phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

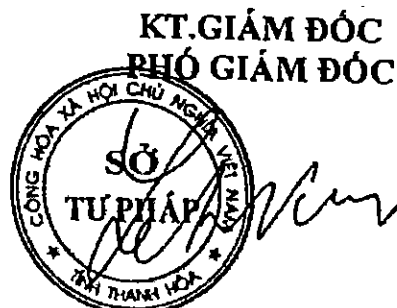
Dự thảo Nghị quyết bảo đảm về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định pháp luật.

4. Ý kiến của cơ quan thẩm định:

Dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện trình HĐND tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu VT, XDVB.



Lê Hữu Viên

ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THỊ XÃ SẦM SƠN TỈNH THANH HÓA LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III SƠ ĐỒ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

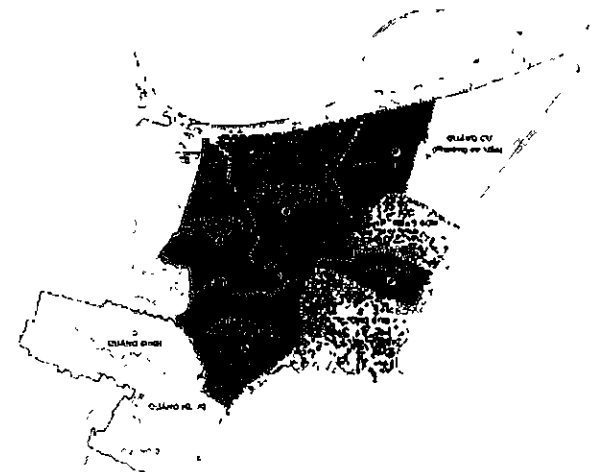


KÝ HIỆU

- RANH GIỚI THỊ XÃ
- RANH GIỚI PHƯỜNG, XÃ
- TRUNG TÂM PHƯỜNG, XÃ
- RANH GIỚI NỘI THỊ HIỆN HỮU
- RANH GIỚI NỘI THỊ DỰ KIẾN



SƠ ĐỒ RANH GIỚI NỘI THỊ HIỆN HỮU



SƠ ĐỒ RANH GIỚI NỘI THỊ DỰ KIẾN